ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94 /2023/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng

dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 năm 9 tháng 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị Quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6113/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 3429/BC-STP ngày 17 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh *(Kèm theo Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).*

Điều 2. Đối với giá các loại đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng TTĐT tỉnh, VP UBND tỉnh (đăng Công báo tỉnh);
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT. KTTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Phan Tấn Cảnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số ..... /2023/QĐ-UBND ngày ..... tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024:

1. Điều chỉnh giá đất, tên gọi các tuyến đường, vị trí:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư		Giá đất sau khi điều chỉnh		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
I	**Huyện Ninh Hải**				
1	Đường Đầm Nại	Đường Đầm Nại, thị trấn Khánh Hải	2.400.000	1.920.000	1.440.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải			
2.1	- Đường D1	- Đường D1	456.000	365.000	274.000
2.2	- Đường N1, N2	- Đường N1, N2	400.000	320.000	240.000
3	Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải	Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải			
3.1	Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường ≥ 6m	Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường ≥ 6m	480.000	384.000	288.000
3.2	Các lô bám đường quy hoạch còn lại	Các lô bám đường quy hoạch còn lại	400.000	320.000	240.000
4	Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải thuộc Tỉnh lộ 704 kéo dài	656.000	525.000	394.000

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư		Giá đất sau khi điều chỉnh		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
5	Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	Tuyến Đoạn từ Cầu số 1 - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	512.000	410.000	307.000
6	Vị trí 1 các thôn: Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3 xã Phương Hải	Vị trí 1 các thôn: Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3 xã Phương Hải	192.000	154.000	115.000
7	Đường Trương Hán Siêu	Trương Hán Siêu			
7.1		- Đoạn giáp đường An Dương Vương - giáp đường Trường Chinh	2.300.000	1.840.000	1.380.000
7.2		- Đoạn giáp đường giáp đường Trường Chinh đến hết đường D8b khu tái định cư cầu Ninh Chữ	2.600.000	2.080.000	1.560.000
II	**Huyện Ninh Sơn**				
1	Đường Lâm Sơn - Phước Hoà (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu)	Tuyến đường Lâm Sơn - Phước Hòa			
1.1		- Từ Quốc lộ 27 đến đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2	143.000	114.000	86.000
1.2		- Đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2 đến Phước Hòa	123.000	98.000	74.000
2	Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	Tỉnh lộ 707 (đoạn qua xã Lương Sơn)			

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư		Giá đất sau khi điều chỉnh		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
2.1		Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ thị trấn Tân Sơn đến điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan	1.440.000	1.152.000	864.000
2.2		Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan đến hết địa phận xã Lương Sơn	720.000	576.000	432.000
III	**Huyện Ninh Phước**				
1	Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình	Từ Ngã 3 Long Bình đến cầu Đạo Long 1 (tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang -Tháp Chàm), trừ đoạn thuộc Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	3.520.000	2.816.000	2.112.000

2. Loại bỏ khỏi Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024: Tuyến đường Đường D1, D8b thuộc Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải.

3. Điều chỉnh một số nội dung khác:

- Điều chỉnh khoản 2 mục V phần B như sau: *"2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư; giá đất tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng giá đất sản xuất,*

kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư".

- Điều chỉnh khoản 7 mục VII phần B như sau: *"7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thì xác định theo phụ lục tại* ***mục VIII*** *nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch."*

- Điều chỉnh khoản 8 mục VII phần B như sau: *"8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại* ***mục VIII*** *(Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch."*

- Điều chỉnh phân loại xã Nhị Hà từ *"xã Miền núi"* thành *"xã Đồng bằng".*

II. Bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
I	**Huyện Bác Ái**			
1	Đường trung tâm huyện Bác Ái (Đoạn từ khu trung tâm hành chính huyện đến Chi cục thuế khu vực Ninh Sơn - Bác Ái)	270.000	216.000	162.000
2	Đường quy hoạch A13 tiếp giáp Quốc lộ 27B	96.000	77.000	58.000
3	Đường Km 17 - Quốc lộ 27B đến ngã 3 Phước Chính	138.000	110.000	83.000
4	Đường giáp kè xã Phước Đại (Đường dọc bờ kè Sông Sắt giáp Quốc lộ 27B)	96.000	77.000	58.000
II	**Huyện Ninh Hải**			
1	Đường Nguyễn Trác - khu phố Khánh Sơn 1, thị trấn Khánh Hải	560.000	448.000	336.000
2	Đường bờ kè phía Nam dọc khu dân cư thôn Khánh Nhơn 1	264.000	211.000	158.000
3	Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (bổ sung), thị trấn Khánh Hải	1.600.000	1.280.000	960.000
4	Khu quy hoạch Khu dân cư Thành Sơn, xã Xuân Hải	180.000	144.000	108.000

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
5	Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải			
5.1	Đường quy hoạch 16m	192.000	154.000	115.000
5.2	Đường quy hoạch 13m	173.000	138.000	104.000
5.3	Đường quy hoạch 12m	173.000	138.000	104.000
5.4	Đường quy hoạch 10m	154.000	123.000	92.000
5.5	Đường quy hoạch 7m	134.000	107.000	80.000
6	Khu quy hoạch Khu dân cư Cầu Xe, xã Xuân Hải	180.000	144.000	108.000
7	Đường Trường Chinh			
	- Đoạn từ Giáp cầu Ninh Chữ - Đồn Biên phòng Ninh Chữ	650.000	520.000	390.000
III	**Huyện Ninh Sơn**			
III.1	**Thị trấn Tân Sơn**			
1	Tuyến đường Hà Huy Tập - khu phố 3	1.280.000	1.024.000	768.000
2	Tuyến đường Ngô Gia Tự - khu phố 8	960.000	768.000	576.000
3	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn thị trấn Tân Sơn)	2.240.000	1.792.000	1.344.000
4	Tuyến đường D12 - khu phố 2, 3	720.000	576.000	432.000
5	Tuyến đường D3 - khu phố 2, 3, 4, 8	1.280.000	1.024.000	768.000
6	Các thửa đất giáp bờ kè sông Ông			
6.1	Đoạn khu phố 7 đến khu phố 3	720.000	576.000	432.000
6.2	Đoạn từ khu phố 3 đến cầu Ninh Bình	960.000	768.000	576.000
6.3	Đoạn từ cầu Ninh Bình đến hết kè thuộc khu phố 8	560.000	448.000	336.000
7	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại tại khu quy hoạch dân cư (ao) sau nhà trẻ hoa hồng	880.000	704.000	528.000
8	Tuyến đường D4 - khu phố 4, 8 và tuyến đường Hai Bà Trưng - Khu phố 4	560.000	448.000	336.000
9	Tỉnh lộ 707 (đoạn qua thị trấn Tân Sơn)	1.440.000	1.152.000	864.000
III.2	**Xã Quảng Sơn**			
1	Tuyến đường Phạm Văn Đồng	364.000	291.000	218.000

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
2	Đường N3 (đoạn qua xã Quảng Sơn)	364.000	291.000	218.000
3	Đường D3 (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)	900.000	720.000	540.000
4	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)			
4.1	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	1.344.000	1.075.000	806.000
4.2	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn không có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	672.000	538.000	403.000
5	Tuyến đường từ Thạch Hà - Triệu Phong	364.000	291.000	218.000
6	Tuyến đường Hà Huy Tập, đoạn qua xã Quảng Sơn	640.000	512.000	384.000
III.3	**Xã Hòa Sơn**			
1	Tuyến đường khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn (tỉnh lộ 709, đoạn từ cây xăng Nguyệt Hạnh đến cầu Hòa Sơn)	234.000	187.000	140.000
2	Các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn	123.000	98.000	74.000
3	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Hòa Sơn)	672.000	538.000	403.000
III.4	**Xã Lâm Sơn**			
1	Khu dân cư Lập Lá - Lâm Sơn	143.000	114.000	86.000
2	Tuyến đường Nam Sakai	143.000	114.000	86.000
3	Quốc lộ 27, đoạn giáp Nhà máy thủy điện Đa Nhim - hết địa phận xã Lâm Sơn	975.000	780.000	585.000
4	Tuyến đường vùng lõi Lâm Phú	143.000	114.000	86.000
III.5	**Xã Ma Nới**			
1	Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Ma Nới)	114.000	91.000	68.000
III.6	**Xã Mỹ Sơn**			
1	Quốc lộ 27 (mới) đoạn từ giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	312.000	250.000	187.000
III.7	**Xã Nhơn Sơn**			

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Khu Tái định cư dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam			
1.1	Đường quy hoạch rộng 9m	1.033.000	826.000	620.000
1.2	Đường quy hoạch rộng 5,5m	879.000	703.000	527.000
2	Khu giãn dân thôn Lương Tri tại xã Nhơn Sơn	161.000	129.000	97.000
IV	**Huyện Ninh Phước**			
IV.1	**Thị trấn Phước Dân**			
1	Khu quy hoạch dân cư Bình Thành	560.000	448.000	336.000
2	Khu quy hoạch dân cư Nam Cầu Phú Quý	560.000	448.000	336.000
3	Khu quy hoạch dân cư Chung Mỹ 1	560.000	448.000	336.000
4	Khu quy hoạch dân cư Bầu Trũng	800.000	640.000	480.000
5	Khu quy hoạch dân cư xã cũ	800.000	640.000	480.000
6	Khu quy hoạch dân cư Bầu Lăng			
6.1	Đường quy hoạch 8m	560.000	448.000	336.000
6.2	Đường quy hoạch 6,5m	448.000	358.000	269.000
7	Khu quy hoạch Hợp tác xã Phú Quý			
7.1	Đường Huỳnh Tấn Phát	800.000	640.000	480.000
7.2	Đường quy hoạch 7m	640.000	512.000	384.000
8	Khu quy hoạch Sau lưng huyện đội	560.000	448.000	336.000
9	Khu dân cư Ao cá Bình Quý	560.000	448.000	336.000
IV.2	**Xã An Hải**			
1	Khu quy hoạch dân cư Tà Đe	504.000	403.000	302.000
2	Khu quy hoạch dân cư Ba Tàu	480.000	384.000	288.000
3	Khu quy hoạch tái định cư Long Bình	504.000	403.000	302.000
4	Khu quy hoạch dân cư Lò đường	504.000	403.000	302.000
5	Đoạn cầu đập tràn ngăn mặn thuộc xã An Hải	504.000	403.000	302.000
IV.3	**Xã Phước Thuận**			
1	Khu quy hoạch dân cư Cây Cam (Thuận Hòa)	336.000	269.000	202.000
2	Khu quy hoạch dân cư Cây Gòn (Hiệp Hòa)	336.000	269.000	202.000
3	Khu dân dân cư Phước Khánh	336.000	269.000	202.000

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4	Khu dân cư Phước Lợi (Bệnh viện Lao phổi)	336.000	269.000	202.000
IV.4	**Xã Phước Sơn**			
1	Khu quy hoạch dân cư Mã Thánh	336.000	269.000	202.000
2	Khu quy hoạch dân cư Xóm Mới	336.000	269.000	202.000
3	Khu quy hoạch dân cư Cầu Lầu	336.000	269.000	202.000
4	Khu quy hoạch dân cư Gò Đất	336.000	269.000	202.000
5	Khu quy hoạch dân cư Ông Thơ	336.000	269.000	202.000
6	Khu quy hoạch dân cư Phước Thiện 1	336.000	269.000	202.000
7	Khu dân cư Đông Bình	336.000	269.000	202.000
IV.5	**Xã Phước Thái**			
1	Điểm dân cư thôn Như Bình	156.000	125.000	94.000
2	Điểm dân cư thôn Hoài Trung	156.000	125.000	94.000
IV.6	**Xã Phước Hậu**			
1	Trường tiểu học Trường Sanh cũ	360.000	288.000	216.000
IV.7	**Xã Phước Hữu**			
1	Khu quy hoạch dân cư Mông Nhuận	156.000	125.000	94.000
2	Khu quy hoạch dân cư Ông Đồn	156.000	125.000	94.000
3	Khu quy hoạch dân cư Cầu Mới			
3.1	Đường có độ rộng 8m	540.000	432.000	324.000
3.2	Đường quy hoạch còn lại	480.000	384.000	288.000
4	Khu quy hoạch dân cư Núi Tháp			
4.1	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	113.000	90.000	68.000
4.2	Đường N1, N2, N3, N12 (8m)	102.000	82.000	61.000
4.3	Đường N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12 (4m-6m)	82.000	66.000	49.000
5	Khu quy hoạch dân cư Ruộng Rẫy	115.000	92.000	69.000
V	**Huyện Thuận Nam**			
1	Vị trí dọc hai bên tuyến đường 709 đến thôn Trà Nô			
1.1	Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Ninh)	195.000	156.000	117.000
1.2	Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Nhị Hà)	165.000	132.000	99.000
1.3	Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Hà)	150.000	120.000	90.000
2	Tuyến đường tỉnh lộ 709B đoạn từ xã Phước Hà đi xã Nhị Hà	165.000	132.000	99.000

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3	Tuyến đường tỉnh lộ 710 đoạn từ thôn Bầu Ngứ đến đường Tỉnh 701, xã Phước Dinh	360.000	288.000	216.000
4	Khu dân cư sạt lở ven biển Cà Ná			
4.1	Đường quy hoạch 22,5m	845.000	676.000	507.000
4.2	Đường quy hoạch 13m	689.000	551.000	413.000
4.3	Đường quy hoạch 11m	689.000	551.000	413.000
4.4	Đường quy hoạch 7m	585.000	468.000	351.000
4.5	Đường quy hoạch 4m	520.000	416.000	312.000
5	Khu Tái định cư của Đường bộ cao tốc Bắc-Nam, xã Nhị Hà			
5.1	Đường quy hoạch 12m	286.000	229.000	172.000
5.2	Đường quy hoạch 7m	260.000	208.000	156.000
VI	**Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm**			
1	Đường nối từ đường Yên Ninh ra biển (vào Khu nghỉ dưỡng Điện lực), phường Mỹ Hải	9.280.000	7.424.000	5.568.000
2	Tuyến đường Trần Quý Cáp tại khu phố 4 (ranh giới hành chính giữa phường Mỹ Đông và Mỹ Hải), phường Mỹ Hải	1.520.000	1.216.000	912.000
3	Đường nối đường 21 tháng 8 đến Phan Đăng Lưu (hẻm 150 đường 21 tháng 8), phường Phước Mỹ	9.600.000	7.680.000	5.760.000
4	Các tuyến đường trong khu dân cư Bửu Sơn	7.025.000	5.620.000	4.215.000
5	Các trục đường trong Khu tái định cư Phan Đăng Lưu			
5.1	Đường rộng 6m	3.860.000	3.088.000	2.316.000
5.2	Đường rộng 7m	4.181.000	3.345.000	2.509.000
5.3	Đường rộng 8m	4.518.000	3.614.000	2.711.000
5.3	Đường rộng 11m	5.396.000	4.317.000	3.238.000
5.4	Đường Phan Đăng Lưu (thuộc Khu tái định cư Phan Đăng Lưu)	7.437.000	5.950.000	4.462.000
6	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị		6.144.000	
7	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị		3.891.000	
8	Đường Hữu Nghị		3.891.000	

TT	Tên đường, vị trí, khu dân cư	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
VII	**Huyện Thuận Bắc**			
VII.1	**Đường huyện**			
1	Đường tỉnh 706 - Bà Râu	169.000	135.000	101.000
VII.2	**Đường xã**			
1	**Xã Phước Chiến**			
1.1	Đường xã từ thôn Đầu Suối - Ma Trai (đường chính)	102.000	82.000	61.000
1.2	Đường xã từ thôn Ma Trai đi xã Cam Thịnh Tây (đường chính)	102.000	82.000	61.000
2	**Xã Bắc Phong**			
2.1	Đường xã từ đường Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn (đường chính)	288.000	230.000	173.000
2.2	Đường xã từ thôn Gò Sạn - Mỹ Nhơn (đường chính)	288.000	230.000	173.000
2.3	Đường xã từ thôn Gò Sạn - Bĩnh Nghĩa (đường chính)	288.000	230.000	173.000
2.4	Đường Ba Tháp - Suối Le			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc - Nam	288.000	230.000	173.000
	- Đoạn còn lại	204.000	163.000	122.000
VII.3	**Đường đô thị**			
1	**Các tuyến đường trục chính trong khu Trung tâm huyện**			
1.1	Đường N1	741.000	593.000	445.000
1.2	Đường N2	780.000	624.000	468.000
1.3	Đường N4.1	780.000	624.000	468.000
VII.4	**Khu dân cư phía Bắc Trung tâm hành chính huyện**			
1	Đường N1, N2, N3, N7	741.000	593.000	445.000
2	Đường N4, N5, N6, N1, N2	780.000	624.000	468.000